

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 126/2004/NĐ-CP ngày 26/5/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng
11 năm 2003;*

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành
chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị

và quản lý sử dụng nhà; hình thức và mức xử phạt; thẩm quyền và thủ tục xử phạt; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà là hành vi do tổ chức, cá nhân thực hiện cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà bao gồm:

a) Vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng của chủ đầu tư;

b) Vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng công trình (dưới đây gọi là nhà thầu xây dựng);

c) Vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng của nhà thầu tư vấn xây dựng;

d) Vi phạm hành chính trong quản lý công trình hạ tầng đô thị gồm: các hành vi vi phạm trong quản lý hệ thống giao thông đô thị, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, công trình trong công viên, vườn hoa, cây xanh công cộng và các công trình khác;

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84 9 3845 6684
09639139

đ) Vi phạm hành chính trong quản lý sử dụng nhà.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền quy định tại các Điều 43, 44, 45, 46 của Nghị định này thực hiện và phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

3. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Tổ chức, cá nhân có nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt từng hành vi vi phạm. Nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi tổ chức, cá nhân vi phạm đều bị xử phạt.

4. Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

5. Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, vi phạm hành chính khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện; quá thời hạn trên thì không bị xử phạt, nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

2. Trong thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của các cấp có thẩm

quyền thì thời hiệu xử phạt được tính lại kể từ thời điểm đương sự chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính sau 01 năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày quyết định xử lý hết hiệu lực mà không tái phạm thì coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải chịu một trong các hình thức xử phạt hành chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền: mức phạt tối đa đến 70 triệu đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ bộ

phận công trình, công trình xây dựng vi phạm;

- b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

- c) Buộc thực hiện các quy định của Nhà nước về hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà;

- d) Buộc bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Chương II

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mục I. HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 6. Xử phạt chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình trên đất không được xây dựng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình có một trong các hành vi:

- a) Vi phạm quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố;

b) Xây dựng trên đất chưa chuyển đổi mục đích sử dụng.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình có một trong các hành vi:

- a) Xây dựng trên đất lấn chiếm;
- b) Xây dựng vi phạm chỉ giới đường đỏ;
- c) Vi phạm chỉ giới xây dựng.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình trong khu vực cấm xây dựng.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình vi phạm;
- c) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 7. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về giấy phép xây dựng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ

100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình mới; cải tạo, mở rộng, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo công trình không có giấy phép xây dựng theo quy định hoặc sai giấy phép xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị buộc phải xin giấy phép xây dựng theo quy định hoặc buộc thực hiện đúng giấy phép xây dựng.

Điều 8. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về thiết kế xây dựng công trình

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình mới; cải tạo, mở rộng, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo công trình không có thiết kế xây dựng công trình được duyệt theo quy định hoặc xây dựng sai thiết kế được duyệt.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị buộc xin phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định hoặc buộc thực hiện đúng thiết kế xây dựng được duyệt.

Điều 9. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ đầu tư tự ý thay đổi hoặc

cho phép thay đổi các nội dung của dự án vượt quá thẩm quyền;

b) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với chủ đầu tư khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công;

c) Phạt từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án không đủ năng lực hoạt động xây dựng theo quy định;

d) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ đầu tư thực hiện sai nội dung đấu tư; sai quy mô đấu tư so với quyết định phê duyệt dự án đấu tư xây dựng công trình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý dự án đấu tư xây dựng công trình.

Điều 10. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi chia nhỏ gói thầu hoặc giao cho nhiều nhà thầu khi gói thầu chỉ một nhà thầu có thể đảm nhiệm được trái với quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

b) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu

xây dựng công trình không đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với chủ đầu tư thực hiện sai kế hoạch đấu thầu được duyệt;

d) Phạt từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi: dàn xếp thầu; mua, bán thầu; tiết lộ thông tin khi xét thầu hoặc thông đồng với nhà thầu; đấu thầu giả hoặc không đấu thầu vẫn lập hồ sơ, biên bản đấu thầu.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm các quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng.

Điều 11. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với chủ đầu tư không mua bảo hiểm công trình theo quy định;

b) Phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với chủ đầu tư không báo cáo

kip thời theo quy định khi xảy ra sự cố công trình;

c) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi: vi phạm các quy định về nghiệm thu kỹ thuật; vi phạm các quy định về nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng;

d) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi: ép tiến độ gây ảnh hưởng chất lượng công trình; thực hiện chậm tiến độ so với quyết định đầu tư được phê duyệt;

đ) Phạt từ 20.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với chủ đầu tư tổ chức xây dựng bộ phận công trình, công trình có một trong các hành vi: sử dụng sai quy chuẩn xây dựng; sai tiêu chuẩn xây dựng hoặc không thực hiện giám sát thi công xây dựng theo quy định làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình hoặc gây sự cố công trình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 12. Xử phạt chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000

đồng đối với chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư chậm thời hạn theo quy định;

b) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ đầu tư chậm thanh toán khối lượng hoàn thành cho các nhà thầu khi đã đủ thủ tục thanh toán theo quy định;

c) Phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi: nghiệm thu không; nghiệm thu sai khối lượng; làm sai lệch giá trị thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả thanh toán, quyết toán đối với vi phạm được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;

c) Buộc bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục II. HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU XÂY DỰNG

Điều 13. Xử phạt nhà thầu xây dựng

có hành vi vi phạm các quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng bố trí cán bộ quản lý, người trực tiếp chỉ huy thi công không đủ năng lực hành nghề xây dựng tương ứng với loại, cấp công trình;

b) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng nhận thầu thi công xây dựng công trình vượt quá năng lực hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: cho mượn danh nghĩa nhà thầu; sử dụng danh nghĩa nhà thầu khác để hoạt động xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định về năng lực hoạt động xây dựng, hành nghề xây dựng.

Điều 14. Xử phạt nhà thầu xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu trong hoạt động xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 6.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: triển khai thi công xây

dựng công trình không đúng với các cam kết theo hồ sơ dự thầu và hợp đồng giao nhận thầu xây dựng công trình; có vi phạm pháp luật khác về đấu thầu trong hoạt động xây dựng;

b) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: dàn xếp trong đấu thầu; mua, bán thầu.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị áp dụng một trong các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm các quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu hoặc các quy định về đấu thầu trong hoạt động xây dựng công trình.

Điều 15. Xử phạt nhà thầu xây dựng có hành vi nhận thầu xây dựng vi phạm các quy định về xây dựng bộ phận công trình, công trình trên đất không được xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng nhận thầu thi công xây dựng bộ phận công trình, công trình không có giấy phép xây

dựng hoặc sai giấy phép xây dựng; không có thiết kế xây dựng được duyệt hoặc sai thiết kế xây dựng được duyệt;

b) Phạt từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng nhận thầu thi công xây dựng bộ phận công trình, công trình trên đất không được xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

Điều 16. Xử phạt nhà thầu xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về an toàn xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: thực hiện không đúng quy trình, quy phạm xây dựng gây lún, rạn nứt các công trình lân cận;

b) Phạt từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có hành vi không trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động trong công trường xây dựng;

c) Phạt từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: không có biển báo công trường theo quy định; không có biển báo an toàn; không có phương tiện che, chắn

an toàn; không có hàng rào bảo vệ an toàn;

d) Phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng không mua các loại bảo hiểm theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc bồi thường thiệt hại đối với vi phạm các quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về an toàn xây dựng.

Điều 17. Xử phạt nhà thầu xây dựng vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có hành vi sử dụng kết quả kiểm tra vật liệu xây dựng hoặc cấu kiện xây dựng của các phòng thí nghiệm chưa được hợp chuẩn;

b) Phạt từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: không lập bản vẽ hoàn công theo quy định; vi phạm các quy định về bảo hành công trình;

c) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: sử dụng vật liệu xây dựng; sử dụng cấu kiện xây dựng; sử

dụng thiết bị công nghệ nhưng không có chứng chỉ xuất xứ, chứng nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng theo quy định;

d) Phạt từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: không có hệ thống quản lý chất lượng; không tổ chức giám sát thi công xây dựng; thi công không đúng thiết kế; thi công không đúng quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình hoặc gây sự cố công trình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 18. Xử phạt nhà thầu xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có các hành vi kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định;

b) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với nhà thầu xây dựng có một trong các hành vi: nghiệm thu khống; nghiệm thu sai khối lượng; làm sai lệch giá trị thanh toán, quyết toán.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu xây dựng vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với vi phạm các quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hạng mục công trình, công trình.

Mục III. HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN XÂY DỰNG

Điều 19. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về điều kiện năng lực hành nghề, hoạt động tư vấn xây dựng công trình

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng hoạt động sai quy định; cá nhân hoạt động tư vấn xây dựng sai chứng chỉ hành nghề;

b) Phạt từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng nhận thầu tư vấn xây dựng vượt quá năng lực theo quy định;

c) Phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng

có một trong các hành vi: cho thuê; cho mượn danh nghĩa;

d) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng: sử dụng danh nghĩa của tổ chức, cá nhân khác để hoạt động, hành nghề tư vấn xây dựng; cá nhân hoạt động tư vấn xây dựng không có chứng chỉ hành nghề.

2. Ngoài hình thức xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau:

a) Đình chỉ hoạt động tư vấn xây dựng đối với vi phạm các quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm các quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các điều kiện về năng lực hoạt động, hành nghề tư vấn xây dựng đối với vi phạm các quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều này.

Điều 20. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu tư vấn xây dựng công trình

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng bố trí cán bộ thực hiện không đúng theo hồ sơ dự thầu và hợp đồng giao nhận thầu tư vấn xây dựng;

b) Phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng có một trong các hành vi: dàn xếp thầu; mua, bán thầu tư vấn xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn vi phạm còn bị áp dụng một trong các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về đấu thầu tư vấn xây dựng.

Điều 21. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng, sử dụng số liệu, tài liệu không hợp lệ trong hoạt động tư vấn đấu thầu xây dựng công trình

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng sử dụng kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa được hợp chuẩn;

b) Phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng sử dụng số liệu, tài liệu không hợp lệ, không chính xác hoặc không phù hợp với thực tế;

c) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng có một trong các hành vi: không sử dụng

quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng hoặc sử dụng sai quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định về hoạt động tư vấn xây dựng.

Điều 22. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình hoặc gây sự cố công trình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau:

a) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc thực hiện đúng quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 23. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm còn bị buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

Điều 24. Xử phạt nhà thầu tư vấn xây dựng có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình xây dựng

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng có một trong các hành vi: kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ tài liệu để thanh toán, quyết toán theo quy định;

b) Phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu tư vấn xây dựng có một trong các hành vi: nghiệm thu không; nghiệm thu sai khối lượng; làm sai lệch giá trị thanh toán, quyết toán trong hợp đồng tư vấn xây dựng và thi công công trình xây dựng.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu tư vấn xây dựng vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả thanh toán, quyết toán đối với vi phạm các quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình xây dựng.

Chương III

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ

Mục I. HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

Điều 25. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng nước ngầm

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi: phóng uế, đổ phân rác; chăn nuôi súc vật; trồng cây, rau, hoa màu và các vi phạm khác trong khu vực an toàn giếng nước ngầm.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: đào hố nước, hố rác, hố phân, hố vôi; chôn súc vật, chất độc hại trong khu vực an toàn giếng nước ngầm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Điều 26. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ khu vực an toàn nguồn nước mặt

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi: tắm giặt; chăn, thả gia súc trong khu vực nguồn nước mặt; neo đỗ thuyền, bè; xây dựng bến đò, bến phà trong khu vực nguồn nước mặt.

2. Phạt tiền:

a) Phạt từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: làm vệ sinh thiết bị, xe máy; thải dầu, mỡ, hóa chất độc hại; xả rác, xác động vật, thực vật làm ô nhiễm nguồn nước mặt;

b) Phạt từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: xả nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt; thoát nước nông nghiệp vào khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước mặt;

c) Phạt từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng các loại công trình trên bờ, trên mặt nước, dưới mặt nước trong khu vực bảo vệ nguồn nước mặt không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm các quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban

đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình vi phạm;

c) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 27. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô và đường ống truyền tải nước sạch

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi: xả rác, nước bẩn; đổ đất đá, vật liệu xây dựng hoặc để các vật khác trong hành lang an toàn tuyến ống nước thô hoặc đường ống truyền tải nước sạch;

b) Phạt từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: đào bới hoặc lấy đất đá trong hành lang an toàn tuyến ống nước thô hoặc đường ống truyền tải nước sạch; lấn chiếm hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch để sử dụng vào mục đích khác.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

d) Buộc thực hiện đúng quy định về bảo vệ an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch.

Điều 28. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về bảo vệ an toàn các công trình kỹ thuật thuộc hệ thống cấp nước

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: xả phân, rác, phóng uế; chăn nuôi súc vật; trồng cây, rau, hoa màu; vi phạm các quy định về an toàn, xâm nhập vào khu vực cấm theo quy định và các vi phạm khác trong khu vực an toàn cấp nước, hồ chứa nước và các công trình kỹ thuật khác thuộc hệ thống cấp nước.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc thực hiện đúng quy định về bảo vệ an toàn các công trình kỹ thuật thuộc hệ thống cấp nước.

Điều 29. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng mạng lưới cấp nước đô thị

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: đấu nối đường ống cấp nước, thay đổi đường kính ống cấp nước không đúng quy định; sử dụng nước trước đồng hồ đo nước; làm sai lệch đồng hồ đo nước; tự ý thay đổi vị trí, cỡ, loại đồng hồ đo nước; gỡ niêm phong, niêm chì của thiết bị đo đếm không đúng quy định;

b) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: làm hư hỏng đường ống cấp nước, thiết bị kỹ thuật trong hệ thống cấp nước; dịch chuyển tuyến ống, các thiết bị kỹ thuật thuộc hệ thống cấp nước không đúng quy định; lắp đặt đường ống cấp nước không có giấy phép; sử dụng nước từ mạng lưới cấp nước, trụ nước phòng cháy, chữa cháy vào mục đích khác không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 30. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống thoát nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi: đổ đất, đá, vật liệu, rác xuống sông, hồ, kênh, mương, hố ga, cống rãnh thoát nước; trồng cây, thả rau, bèo hoặc có các hành vi khác làm cản trở dòng chảy của hệ thống thoát nước.

2. Phạt tiền:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: tự ý đấu nối, dịch chuyển đường cống ngầm, hố ga thoát nước; xả chất độc hại vào hệ thống thoát nước công cộng;

b) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: san, lấp kênh, mương, ao hồ thoát nước công cộng trái quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc phá dỡ bộ phận công trình, công trình vi phạm;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 31. Xử phạt tổ chức, cá nhân có

hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ công viên, cây xanh công cộng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi: làm hư hỏng cây cảnh, vườn hoa, thảm cỏ, đóng đinh vào cây xanh, vứt rác không đúng quy định; chăn, thả trâu, bò, ngựa và súc vật khác trong công viên hoặc nơi công cộng không đúng quy định.

2. Phạt tiền:

a) Phạt từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: chặt phá, bẻ cành; treo biển quảng cáo vào cây xanh ở đường phố và nơi công cộng không đúng quy định;

b) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: sử dụng các công trình trong công viên không đúng mục đích; làm hư hỏng công trình văn hóa, dịch vụ, công trình công cộng trong công viên.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với vi phạm các quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình trong công viên, bảo vệ cây xanh công cộng.

Điều 32. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hè, lòng, lề đường phố

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng các chủ phương tiện vận tải chở vật liệu rời, chất phế thải để rơi vãi làm mất vệ sinh đường phố.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi: đào, phá, làm hư hỏng vỉa hè, lòng, lề đường phố không có giấy phép hoặc sai giấy phép.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm các quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 33. Xử phạt tổ chức, cá nhân có vi phạm về thu gom, vận chuyển và đổ rác thải

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đổ rác không đúng nơi quy định.

09639139
 www.ThuVienPhapLuat.com
 Tel: +84-8-3845 6684
 LawSoft

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển rác không đúng quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc thực hiện đúng quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

Điều 34. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi: làm hư hỏng, dịch chuyển trái phép; sử dụng các thiết bị trong hệ thống chiếu sáng công cộng không đúng quy định.

2. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 35. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống tuy nèn, hào kỹ thuật và các công trình hạ tầng đô thị khác

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: sử dụng hệ thống tuy nèn, hào kỹ thuật không có giấy phép hoặc không đúng mục đích; tự ý đào bới, dịch chuyển, đầu nối tuy nèn, hào kỹ thuật; vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ an toàn các công trình hạ tầng đô thị khác.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 36. Xử phạt tổ chức được giao quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dịch vụ hạ tầng đô thị có hành vi vi phạm các quy định về quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dịch vụ hạ tầng đô thị

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng tường rào; không lắp đặt biển báo và không ban hành các quy định về bảo vệ an toàn công trình hạ tầng đô thị;

b) Phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp dịch vụ theo quy định;

c) Phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình hạ tầng đô thị theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định về quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dịch vụ hạ tầng đô thị.

Mục II. HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ

Điều 37. Xử phạt tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về đăng ký trước bạ sang tên nhà ở

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đã mua, nhận thừa kế, tặng cho, chia nhà ở trước khi ban hành Nghị định này mà không làm thủ tục đăng ký trước bạ, sang tên nhà ở sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Phạt từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân nhận thừa kế, tặng cho, chia nhà ở mà không làm

thủ tục đăng ký trước bạ, sang tên nhà ở theo quy định sau 6 tháng;

c) Phạt từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân mua nhà ở nhưng không làm thủ tục đăng ký trước bạ, sang tên theo quy định của pháp luật sau 6 tháng, kể từ thời điểm hợp đồng mua bán nhà ở được ký kết.

Đối với trường hợp mua nhà ở trả dần thì thời điểm nêu trên được tính từ khi người mua trả hết tiền.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện các quy định của Nhà nước về đăng ký trước bạ, sang tên nhà ở.

Điều 38. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi: sử dụng hoặc cho người khác sử dụng trái với mục đích quy định; làm ảnh hưởng đến trật tự, trị an; gây ô nhiễm nhà chung cư.

2. Phạt tiền:

a) Phạt từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi: tự ý thay đổi kết cấu, thiết kế (xây tường ngăn lên mặt sàn, di chuyển các trang thiết bị và hệ thống kỹ thuật gắn với phần sở hữu chung);

b) Phạt từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong những hành vi: đục phá, cải tạo, coi nới dưới mọi hình thức; tháo dỡ hoặc làm thay đổi phần kết cấu chịu lực, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị sử dụng chung, kiến trúc bên ngoài của nhà chung cư.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị xử phạt bổ sung và bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình đối với các vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các quy định về sử dụng nhà chung cư.

Điều 39. Xử phạt tổ chức, cơ quan có hành vi vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng công sở

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cơ quan có một trong các hành vi: sử dụng công sở sai mục đích; chuyển nhượng công sở không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại

khoản 1 Điều này, tổ chức, cơ quan vi phạm còn bị buộc các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng công sở.

Điều 40. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về việc cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà khi hợp đồng đã hết hạn quá 30 ngày;

b) Phạt từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi: cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà nhưng không có hợp đồng thuê nhà hoặc hợp đồng thuê nhà không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định về thuê nhà.

Điều 41. Xử phạt tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vi phạm các quy định về hợp đồng thuê nhà, chuyển nhượng hợp đồng thuê nhà hoặc cho thuê lại nhà tại Việt Nam

1. Phạt tiền:

a) Phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với bên thuê nhà có hợp đồng

thuê nhà ở nhưng đã hết hạn quá 30 ngày;

b) Phạt từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với bên thuê nhà không có hợp đồng thuê nhà hoặc hợp đồng không đúng quy định;

c) Phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với bên thuê nhà chuyển nhượng hợp đồng thuê nhà hoặc cho thuê lại nhà ở không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, bên thuê nhà vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc hủy bỏ việc thuê nhà ở đối với trường hợp các vi phạm quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các quy định về hợp đồng thuê nhà đối với các trường hợp vi phạm các quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 42. Xử phạt người Việt Nam định cư ở nước ngoài có vi phạm các quy định mua nhà ở tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với bên mua nhà ở không đúng quy định của pháp luật.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, bên mua nhà vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về mua, bán nhà ở đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam.

Chương IV

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ

Mục I. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo hành vi, mức độ vi phạm được quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 15; Điều 25; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 26; Điều 27; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 29; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 30; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35 và Điều 38 của Nghị định này, nhưng mức phạt tối đa không quá 500.000 đồng.

2. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung.

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng.

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

4. Tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo hành vi, mức độ vi phạm được quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 15; Điều 16; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 38 và Điều 39 của Nghị định này, nhưng mức phạt tối đa không quá 20.000.000 đồng.

2. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền.

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình có vi phạm;

b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Phạt tiền đến mức tối đa đối với tất cả các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này và các thẩm quyền khác theo Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên xây dựng đang thi hành nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo hành vi, mức độ vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 6; Điều 7; Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 38 của Nghị định này, nhưng mức phạt tối đa không quá 200.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

d) Buộc áp dụng biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

2. Thanh tra viên giao thông - công chính đang thi hành nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy

theo hành vi, mức độ vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 của Nghị định này, nhưng mức phạt tối đa không quá 200.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

d) Buộc áp dụng biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

3. Thanh tra viên nhà đất đang thi hành nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo hành vi, mức độ vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định này, nhưng mức phạt tối đa không quá 200.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

d) Buộc áp dụng biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

4. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra (xây dựng, giao thông - công chính, nhà đất) cấp Sở:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo hành vi, mức độ đối với tất cả các hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của ngành, nhưng mức phạt tối đa không quá 20.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình có vi phạm;

đ) Buộc áp dụng biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

5. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng:

Phạt tiền đến mức phạt tối đa đối với hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này và các thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

6. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Thanh tra Nhà nước chuyên ngành:

Người có thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Thanh tra Nhà nước chuyên

ngành được quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền.

7. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành xây dựng do Chính phủ quy định.

Điều 47. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm theo các quy định của Nghị định này trong phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành được xác định tại Điều 46 của Nghị định này.

Đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan thì cơ quan nào phát hiện trước, cơ quan đó tiến hành xử phạt theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II. THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 48. Lập biên bản hành vi vi phạm

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng

nhà, người có thẩm quyền phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm, xử phạt theo thủ tục đơn giản hoặc lập biên bản vi phạm và chuyển tới người có thẩm quyền để xử phạt.

2. Biên bản được lập đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định.

Biên bản được lập ít nhất 02 bản: 01 bản giao cho tổ chức, cá nhân vi phạm, 01 bản lưu hồ sơ để xử phạt; nếu hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt thì chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm đến cấp có thẩm quyền giải quyết.

Điều 49. Thời hạn ra quyết định xử phạt, nộp và thu tiền phạt

1. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, thời gian ra quyết định xử phạt không quá 30 ngày. Quyết định xử phạt phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt phải nộp tiền tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

3. Trường hợp xử phạt hành vi vi phạm

hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ và không phải lập biên bản, đồng thời phải cấp biên lai theo quy định cho người bị phạt.

Điều 50. Chấp hành quyết định xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải thi hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

2. Nếu tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Điều 51. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Chánh Thanh tra chuyên ngành cấp Sở, Chánh Thanh tra chuyên ngành cấp Bộ có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức thực hiện cưỡng chế sau thời hạn tối đa là 10 ngày làm việc, kể từ ngày đã hết thời hạn ghi trong quyết định xử phạt mà tổ chức, cá nhân không chấp hành quyết định xử phạt.

2. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình xây dựng vi phạm; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức thực hiện biện pháp cưỡng chế.

4. Lực lượng cảnh sát nhân dân có trách nhiệm tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 52. Tịch thu, xử lý tang vật, phương tiện

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý phải lập biên bản và ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm theo mẫu quy định.

2. Người ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện có trách nhiệm tổ chức bảo quản hoặc giao cho người vi phạm tự quản lý chờ xử lý.

3. Trong trường hợp cần thiết, phải niêm phong tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính.

4. Tang vật, phương tiện bị tịch thu do vi phạm hành chính phải được xử lý theo quy định hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 53. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Trong thời gian chờ đợi giải quyết kết quả khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình xây dựng vi phạm.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, có quyền khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

2. Công dân Việt Nam có quyền: tố cáo

với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này và tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lạm dụng quyền hạn, làm trái các quy định của Nghị định này.

3. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 54. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà được khen thưởng kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu lạm dụng quyền hạn, dung túng, bao che, không xử phạt, xử phạt không kịp thời, không đúng hoặc quá quyền hạn trách nhiệm quy định thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định trong Nghị định này nếu không tự nguyện thực hiện quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành; trường hợp cản trở, chống đối người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ để trốn tránh sự kiểm

tra, kiểm soát, xử phạt vi phạm của người có thẩm quyền thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 48/CP ngày 05 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý xây dựng, quản lý nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.

Điều 57. Hướng dẫn thực hiện

Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 58. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số **93/2004/QĐ-TTg** ngày **27/5/2004** về việc chuyển Công ty Cao su Tây Ninh thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Xét đề nghị của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cao su Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển Công ty Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Tên gọi đầy đủ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Tây Ninh.